

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN – TÀI VỤ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205,761,481,258	175,274,480,407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,256,588,609	31,858,870,992
Tiền	111		1,256,588,609	6,858,870,992
Các khoản tương đương tiền	112		-	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168,000,000,000	115,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168,000,000,000	115,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,984,102,901	11,074,028,442
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,752,891,100	7,340,931,392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		340,000,000	4,068,466,262
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		6,966,767,476	4,846,186,463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,075,555,675)	(5,181,555,675)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		25,518,058,943	17,248,090,857
Hàng tồn kho	141		25,518,058,943	17,248,090,857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,730,805	93,490,116
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,730,805	93,490,116
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147,802,478,098	165,700,570,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60,810,420,142	50,136,161,125
Tài sản cố định hữu hình	221		60,753,753,477	50,022,827,792
Nguyên giá	222		130,024,292,199	116,299,311,121
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,270,538,722)	(66,276,483,329)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		56,666,665	113,333,333
Nguyên giá	228		340,000,000	340,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283,333,335)	(226,666,667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,180,684,881	66,881,924,323
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,180,684,881	66,881,924,323
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,811,175,704	46,811,175,704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,000,197,371	1,871,309,550
Chi phí trả trước dài hạn	261		3,873,718,350	1,729,630,529
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		126,479,021	141,679,021
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353,563,959,356	340,975,051,109
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,527,143,596	27,203,575,785
I. Nợ ngắn hạn	310		18,815,822,805	21,203,575,785
Phải trả người bán ngắn hạn	311		918,432,119	1,140,746,351
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632,600,000	632,600,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		758,786,445	707,887,210
Phải trả người lao động	314		4,156,072,075	7,089,961,355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,411,376,126	1,471,801,823
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		2,157,706,942	1,851,532,438
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8,780,849,098	8,309,046,608
Quỹ bình ỏ giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8,711,320,791	6,000,000,000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		8,711,320,791	6,000,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,036,815,760	313,771,475,324
I. Vốn chủ sở hữu	410		326,036,815,760	313,771,475,324
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,500,000,000	192,500,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95,474,011,654	94,077,963,251
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,062,804,106	27,193,512,073
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,062,804,106	27,193,512,073
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353,583,959,356	340,975,051,109

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

01004
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
THỐNG NHẤT
TP. BÀ RI
T. BÀ RI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,121,162,832	19,394,135,716	59,544,782,962	68,382,022,759
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần	27,121,162,832	19,394,135,716	59,544,782,962	68,382,022,759
11	Giá vốn hàng bán	26,488,204,156	18,445,731,634	54,844,679,844	60,856,750,029
20	Lợi nhuận gộp	632,958,676	948,404,082	4,700,103,118	7,525,272,730
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2,766,306,520	3,865,555,660	44,061,199,752	24,402,989,888
22	Chi phí tài chính	59,983,562	-	89,134,247	-
23	Trong đó: chi phí lãi vay	-	-	-	-
24	Chi phí bán hàng	27,120,000	198,132,727	90,443,182	394,257,753
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,990,637,675	3,779,837,040	6,515,744,824	10,446,949,385
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1,321,523,959	835,989,975	42,065,980,617	21,087,055,480
31	Thu nhập khác	514,274,631	1,274,738,869	3,600,570,479	10,156,068,248
32	Chi phí khác	613,468,438	266,166,256	6,341,366,039	926,536,150
40	Lợi nhuận khác	(99,193,807)	1,008,572,613	(2,740,795,560)	9,229,532,098
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,222,330,152	1,844,562,588	39,325,185,057	30,316,587,578
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	291,825,514	299,840,771	1,247,180,951	3,070,970,168
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,200,000	40,785,337	15,200,000	52,105,337
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	927,304,638	1,503,936,480	38,062,804,106	27,193,512,073
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	1,977	1,977	1,028
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	48	1,977	1,977	1,028

Trần Hữu Trí

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/Người lập bảng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		39,325,185,057	30,316,587,578
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		6,602,136,157	6,062,192,624
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(106,000,000)	(304,600,000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,476,994,169)	(32,665,419,721)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		1,344,327,045	3,408,760,481
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(664,218,631)	723,322,977
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8,269,968,086)	1,229,150,119
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(170,052,943)	2,641,682,588
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(2,144,087,821)	(825,364,699)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,296,451,187)	(2,930,357,224)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,032,161,180)	(7,346,124,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,232,612,803)	(3,098,930,358)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,819,493,774)	(14,426,876,087)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		4,542,041,500	11,522,757,288
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,000,000,000)	(85,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,124,194,194	21,819,381,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,846,741,920	(66,084,737,243)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,216,411,500)	(17,281,832,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,216,411,500)	(17,281,832,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(30,602,282,383)	(86,465,499,601)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		31,858,870,992	118,324,370,593
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		1,256,588,609	31,858,870,992



TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+ Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+ Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;

+Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

+Xí nghiệp CBNS Phước Hưng – Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung. các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo số về Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 07 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

8.1 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

9. Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ước đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế. Riêng đối với hoạt động sau:

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc). Công ty có

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ngĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

- Hoạt động trồng trọt chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế.

15. Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Đồng Nai, Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP.HCM, Việt Nam	Bên liên quan
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng	Đồng Nai, Việt Nam	Bên liên quan

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	283.906.419	604.928.572
- Tiền gửi ngân hàng	972.682.190	6.253.942.420
- Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000
Tổng cộng:	1.256.588.609	31.858.870.992

a) Chi tiết tiền mặt tại quỹ	VND	Ngoại tệ	Cộng
Tại quỹ Văn phòng công ty	283.536.222		283.536.222
Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2	140.197		140.197
Tại quỹ NTCS Phong Phú	-		-
Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non	230.000		230.000
Tại quỹ Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	-		-
Tổng cộng:	283.906.419	-	283.906.419

b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng	VND	USD	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu	949.533.445		949.533.445
HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu	9.902.523		9.902.523
Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu	5.635.079		5.635.079
BIVDBank - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.953.246		5.953.246
Sacombank - CN huyện Châu Đức	657.597		657.597

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Agribank - CN huyện Châu Đức	1.000.300	1.000.300
Tổng cộng:	972.682.190	972.682.190

c) Chi tiết các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	25.000.000.000
Tổng cộng:	-	25.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	168.000.000.000	168.000.000.000		115.000.000.000	115.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	168.000.000.000	168.000.000.000		115.000.000.000	115.000.000.000	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác (*)	26.811.175.704			26.811.175.704		

(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.752.891.100	4.757.735.675	5.587.930.841
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.099.180.000	4.099.180.000	4.129.180.000
Công ty cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	2.898.000.000		
Tiền phải thu từ khách hàng khác	73.288.350		
Công ty TNHH Thành Lợi	312.711.166		412.711.166
Công ty TNHH TMDVXNK Hồng Thái Dương	410.603.000		
Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương	300.552.909		311.484.000
Các khách hàng là Đại lý bán cám	658.555.675	658.555.675	734.555.675
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Tổng cộng:	8.752.891.100	4.757.735.675	5.587.930.841

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	340.000.000	4.068.466.262
Công ty CP Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Xuân Thọ		217.450.000
Công ty Cổ phần Vải Địa kỹ thuật Việt Nam		267.300.000
Công nghệ và thiết bị tươi Netafim Viễn Nam		2.695.956.262
Công ty Cổ phần công nghệ Gen -Việt Tất Thành		527.760.000
Cơ sở thanh Phụng		20.000.000
Hoàng thị thu lý (Trung Tâm Phát triển cao su Tiểu Điền)		
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	340.000.000	4.068.466.262

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.966.767.476	317.820.000	4.846.186.463	317.820.000
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
Phải thu bảo hiểm người lao động	208.064.068		268.815.636	
Phải thu thuế TNCN người lao động	103.232.697		20.962.495	
Lãi tiền gửi phải thu	5.697.711.111		3.729.208.332	
Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát	382.000.000		388.000.000	
Phải thu tiền tạm ứng người lao động	177.939.600		66.900.000	
Tiền ký quỹ (TK 2441)	5.000.000		5.000.000	
Phải thu khác XNNS Phước Hưng			7.000.000	
Phải thu khác (Quý đền ơn đáp nghĩa. người nghèo)			42.480.000	
Phải thu về cổ phần hóa	75.000.000			
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng:	6.966.767.476	317.820.000	4.846.186.463	317.820.000

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.075.555.675	5.181.555.675
Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh	4.417.000.000	4.447.000.000
Dương Thị Yến	53.000.000	53.000.000
Lê Ngọc Tùng	48.364.340	82.364.340
Dương Minh Chiến	39.879.160	40.879.160
Nguyễn Văn Phước	6.550.000	6.550.000
Lê Thị Trúc Lệ	59.115.235	59.115.235
TT Khuyến Nông	8.320.000	8.320.000
Nguyễn Thanh Tự	58.300.000	58.300.000
Anh Hoàng - Long Phước	2.933.500	2.933.500
Nguyễn Thị Hồng Phượng	246.776.700	246.776.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thanh Quang	10.450.000		12.450.000
Phạm Ngọc Dũng	9.866.740		13.866.740
Dương Văn Lợi	115.000.000		150.000.000
b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-
c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan	-		-
Tổng cộng:	5.075.555.675		5.181.555.675

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tổng cộng:				

8. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng cộng:					

9. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.845.795.237		1.442.193.788	
- Công cụ, dụng cụ	806.691.229		619.396.298	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.325.688.064		1.034.132.591	
- Thành phẩm	15.539.884.413		14.152.368.180	
- Hàng hoá	-	-	-	-
Tổng cộng:	25.518.058.943	-	17.248.090.857	

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2			957.301.906	
Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú			69.568.925	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	56.180.684.881	-	66.881.924.323	-
Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú	7.369.514.882		8.409.158.914	
Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình	47.874.702.475		57.667.587.030	
Vườn cây Mít	936.467.524			
Chi phí mua sắm dở dang tại Đội NNƯDCNC Thống Nhất			805.178.379	
Tổng cộng:	56.180.684.881	-	67.908.795.154	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.352.069.802	22.588.315.914	6.489.832.989	969.260.693	57.585.828.699	132.985.308.097
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	2.128.002.692	311.929.251			181.118.381	2.621.050.324
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	43.224.067.110	22.276.386.663	6.489.832.989	969.260.693	57.404.710.318	130.364.257.773
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.750.435.314	16.513.152.020	3.411.498.345	898.427.362	12.542.041.941	70.115.554.982
- Khấu hao trong năm	539.566.357	302.295.404	141.715.943	14.166.667	699.130.466	1.696.874.837
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.885.181.948	311.929.251			61.446.566	2.258.557.765
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	35.404.819.723	16.503.518.173	3.553.214.288	912.594.029	13.179.725.841	69.553.872.054
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	8.601.634.488	6.075.163.894	3.078.334.644	70.833.331	45.043.786.758	62.869.753.115
- Tại ngày cuối năm	7.819.247.387	5.772.868.490	2.936.618.701	56.666.664	44.224.984.477	60.810.420.142

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	<i>Chương trình phần mềm</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	340.000.000
Số dư đầu năm	
Số dư cuối kỳ	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	283.333.335
Số dư đầu năm	226.666.669
- Khấu hao trong năm	56.666.665

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư cuối kỳ	283.333.334
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	113.333.333
- Tại ngày cuối kỳ	56.666.665

13. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.270.022.791	3.141.758.121	6.411.780.912	
Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ	1.174.795.444	1.265.828.693	2.440.624.137	
Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ	169.327.163	546.993.863	716.321.026	
Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ	365.339.805	570.896.915	936.236.720	
Chi phí khác (Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền...)	1.560.560.379	758.038.650	2.318.599.029	
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.962.148.171	848.894.383	937.324.204	3.873.718.350
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng	3.962.148.171	848.894.383	937.324.204	3.873.718.350
Tổng cộng:	7.232.170.962	3.990.652.504	7.349.105.116	3.873.718.350

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		
b) Dài hạn	126.479.021	141.679.021
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	126.479.021	141.679.021
+ Trích chi phí thực hiện trích đo, lập bản đồ địa chính theo HĐ 01/2015/ĐĐ-TN		
+ Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi - Đại lý Nhà máy CB thức ăn chăn nuôi Hưng Long	126.479.021	141.679.021
Tổng cộng:	126.479.021	141.679.021

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	918.432.119	918.432.119	695.627.593	695.627.593
C ty TNHH TM DV Hoàng Huy Nguyên	9.278.500	9.278.500	9.278.500	9.278.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	66.000.000	66.000.000		
Phải trả tiền vật tư nguyên liệu	1.565.000	1.565.000		
Nguyễn thị Thu Hồng	92.000.731	92.000.731	31.470.377	31.470.377
Bùi thị Tuyết Nhung	32.637.804	32.637.804	15.482.634	15.482.634
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hai Sơn	648.538.865	648.538.865	581.914.801	581.914.801
Đội Cao Su Phong phú			9.722.045	9.722.045
Huỳnh thanh Hương			9.391.519	9.391.519
Huỳnh thị Mỹ Dung	68.411.219	68.411.219	12.495.717	12.495.717
Công ty CP Cao su Bà Rịa			25.872.000	25.872.000
DNTN Đại Hoàng Lâm				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632.600.000	632.600.000
Tổng cộng:	632.600.000	632.600.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	114.670.372	1.238.374.694	703.449.347	649.595.719
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.122.361)	223.952.402	85.637.715	108.192.326
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(7.474.738)	32.537.144	27.793.211	(2.730.805)
Thuế tài nguyên	811.840	2.996.120	2.809.560	998.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	400.095.229	1.118.739.607	1.518.834.836	-
Thuế bảo vệ môi trường				
Các loại thuế khác		-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		30.252.487	30.252.487	
Tổng cộng:	477.980.342			756.055.640
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>2.730.805</i>			
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>758.786.445</i>			

18. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn lại phải trả	4.156.072.075	7.089.961.355
Tổng cộng:	4.156.072.075	7.089.961.355

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.411.376.126	1.471.801.823
Tiền ăn giữa ca		
- Đội cao su Phong Phú	31.500.000	40.119.306
- NTCS Hòa Bình	85.215.000	62.040.000
- Nhà máy CBM Bàu Non	8.520.000	23.727.318
- Đội NNUDCNC Thống Nhất	5.535.000	
Tiền Lương chế độ	1.230.606.126	
Tiền thuê đất chưa quyết toán		1.298.415.199
Chi phí kiểm toán BCTC	50.000.000	47.500.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng:	1.411.376.126	1.471.801.823

20. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.157.706.942	1.851.532.438
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.588.250	282.588.250
Công ty TNHH TK XD Núi Đất	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH XD TM DV ĐT Trần Văn	21.700.000	21.700.000
Công ty TNHH An Hạ	49.200.000	49.200.000
DNTN Lê Lê Khánh	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Hoàng Diệp	16.695.000	16.695.000
DNTN Dương Hải	3.135.000	3.135.000
Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH MTCL Sài Gòn	14.858.250	14.858.250
Lê Quốc Tuấn	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ	65.720.450	67.750.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK	39.622.000	39.622.000
Cơ khí Thanh Hào	15.952.656	
Công ty TNHH Cashew Win	240.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.259.467.218	1.212.323.468
Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê)	247.426.902	247.426.902
Các khoản phải nộp khác	6.929.466	1.821.818
b) Dài hạn	8.711.320.791	6.000.000.000
- Lãi vay		
Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương	8.711.320.791	6.000.000.000
Tổng cộng:	10.869.027.733	7.851.532.438

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm

22. Dự phòng nợ phải trả	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	-	-	-
Tổng cộng:	-	-	-

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Sử dụng quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	6.798.588.049	3.410.981.835	2.408.500.000	7.801.069.884
Quỹ phúc lợi	1.510.458.559	3.410.981.835	3.941.661.180	979.779.214
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		-		-
Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty				-
Tổng cộng:	8.309.046.608	6.821.963.670	6.350.161.180	8.780.849.098

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	192.500.000.000	91.957.636.159	22.975.515.092	307.433.151.251
- Lãi trong năm nay			26.753.456.062	26.753.456.062
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		1.060.327.092	(1.060.327.092)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi				-
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành			(6.036.588.000)	(6.036.588.000)
- Chia cổ tức			(15.400.000.000)	(15.400.000.000)
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS			(78.600.000)	(78.600.000)
- Giảm khác			(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Số dư đầu năm nay	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
- Lãi trong năm nay			38.062.804.106	38.062.804.106
- Lỗ trong năm nay				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		1.396.048.403	(1.396.048.403)	-
- Giảm quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(6.821.963.670)	(6.821.963.670)
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành			(144.000.000)	(144.000.000)
- Chia cổ tức			(18.287.500.000)	(18.287.500.000)
- Phụ cấp HĐQT & Ban KS			(544.000.000)	(544.000.000)
Số dư cuối kỳ	192.500.000.000	95.474.011.654	37.135.499.468	325.109.511.122

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%)	98.175.000.000	98.175.000.000
- Cổ đông khác (49%)	94.325.000.000	94.325.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cộng	192.500.000.000		192.500.000.000
-------------	------------------------	--	------------------------

<i>c) Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.250.000		19.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.250.000		19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.250.000		19.250.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000		19.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.250.000		19.250.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND*

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ			
Ngoại tệ (USD)			
Nợ khó đòi đã xử lý			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng Doanh thu	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mũ cao su	17.901.341.000	8.895.717.600	38.938.676.000	43.319.449.750
Doanh thu bán mũ thu mua tiêu diêm	6.565.034.000	6.588.032.400	12.352.594.000	12.139.514.300
Doanh thu bán điều thứ phẩm		31.040.953	26.852.380	74.415.960
Doanh thu gia công điều		2.926.072.899	2.606.583.739	9.913.318.749
Doanh thu bán vỏ điều		479.985.500	301.182.500	2.008.520.000
Doanh thu khác	57.600.000	419.016.364	171.870.001	3.000.000
Doanh thu bán chuối xen canh Phong phú	166.127.000		166.127.000	
Doanh thu bán chuối xen canh HB2	66.932.500	54.270.000	881.822.500	923.804.000
Doanh thu bán chuối Hợp tác Kinh Doanh	2.364.128.332		4.099.074.842	
Tổng cộng	27.121.162.832	19.394.135.716	59.544.782.962	68.382.022.759

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	16.737.077.569	8.441.361.668	34.476.022.475	37.710.150.626
Giá vốn bán mũ thu mua tiêu điền	6.302.634.955	6.236.159.151	11.660.067.873	11.599.206.464
Giá vốn bán điều thứ phẩm		42.128.000	41.296.640	127.570.930
Giá vốn gia công điều		2.938.065.170	3.128.649.794	9.251.282.725
Giá vốn bán vỏ điều		273.592.000	199.320.000	1.004.217.714
Giá vốn khác	56.055.043	480.959.145	168.598.723	534.392.870
Giá vốn phơi điều.điều thứ Phẩm				
Giá vốn bán chuối xen canh HB	83.048.000	33.466.500	563.916.000	629.928.700
Giá vốn bán chuối xen canh Phong phú	115.700.000		115.700.000	
Giá vốn bán chuối hợp tác kinh doanh	3.193.688.589		4.491.108.339	
Tổng cộng	26.488.204.156	18.445.731.634	54.844.679.844	60.856.750.029
Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Tổng cộng	26.488.204.156	18.445.731.634	54.844.679.844	60.856.750.029

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.766.306.520	3.865.555.660	10.581.199.513	9.124.531.588
Cổ tức, lợi nhuận được chia			33.480.000.239	15.278.458.300
Tổng cộng	2.766.306.520	3.865.555.660	44.061.199.752	24.402.989.888

5. Chi phí tài chính:	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay				
Chi phí tài chính khác				
Tổng cộng	-	-	-	-

6. Chi phí bán hàng	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí kiểm phẩm mũ cao su và bốc xếp	27.120.000	198.132.727	63.323.182	394.257.753
Tổng cộng	27.120.000	198.132.727	90.443.182	394.257.753

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.409.733.712	3.233.004.292	3.841.002.232	7.835.562.768
Khấu hao tài sản cố định	65.703.018	103.598.581	432.812.076	356.660.042
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.951.818	28.200.097	31.210.991	169.674.828

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí trợ cấp mất việc làm	104.659.200		565.327.818	281.013.414
Thuế, phí và lệ phí				4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài .chi phí khác bằng tiền	451.589.927	604.078.070	1.708.391.707	1.813.757.196
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(46.000.000)	(189.000.000)	(63.000.000)	(304.600.000)
Tổng cộng	1.990.637.675	3.779.881.040	6.515.744.824	10.156.068.248
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý		4.000		
Tổng cộng	1.990.637.675	3.779.877.040	6.515.744.824	10.156.068.248

8. Thu nhập khác	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định(Cây cao su)	43.750.000	195.120.000	4.681.341.500	11.314.160.000
Thu từ bán tài sản cố định	312.727.273		312.727.273	148.309.762
Thu từ bán mũ bọt nhà máy	17.300.000	32.700.000	58.050.000	62.775.000
Thu khác	513.229.917	1.046.918.869	634.686.814	1.345.060.520
Giảm trừ thu nhập khác (gia trị còn lại vườn cây cao su)	(372.732.559)		(2.086.235.108)	(2.714.237.034)
Tổng cộng	514.274.631	1.274.738.869	3.600.570.479	10.156.068.248

9. Chi phí khác	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý	376.640.209	-	453.825.809	-
Chi phí khấu hao tài sản không liên quan	10.279.336	15.598.361	41.117.343	30.577.618
Gia trị còn lại thanh lý TSCĐ(Cây cao su gãy đổ)	(372.732.559)	250.567.895	1.422.519.186	
Chi phí khác	599.281.992		4.423.903.701	895.958.532
Tổng cộng	613.468.978	266.166.256	6.341.366.039	926.536.150

10. Lãi trên cổ phiếu	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	927.304.638	1.503.936.480	38.062.804.106	27.193.512.073
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	927.304.638	1.503.936.480	38.062.804.106	27.193.512.073
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	78	1.977	1.413

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.474.190.761	1.581.558.001	12.562.062.135	11.727.385.408
- Chi công cụ dụng cụ	319.092.835	257.741.783	2.099.940.746	1.730.242.110

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Chi phí nhân công	12.091.076.977	11.534.668.055	26.539.814.052	30.568.888.322
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.013.177.885	2.364.592.350	7.131.001.139	5.899.938.751
- Chi phí khác bằng tiền	6.943.961.945	7.984.776.877	22.722.492.287	21.732.329.016
Cộng	24.841.500.403	23.723.337.066	71.055.310.359	71.658.783.607

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không
3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng thực nhận trong kỳ.

Thu nhập	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
	Số lượng	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Cộng (VNĐ)
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm toán nội bộ, thư ký HĐQT.	09			538.000.000	538.000.000
- Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	03	1.026.000.000	144.000.000		1.170.000.000
Cộng		1.026.000.000	144.000.000	538.000.000	1.708.000.000

Giao dịch với các bên có liên quan

Căn cứ tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (đồng)
- Công ty bán cây cao su gây đổ cho Công ty TNHH Hưng Nhơn	Cố đồng lớn. Vợ của thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty.	198.140.000
- Công ty mua phân hữu cơ vi sinh của Công ty TNHH Phân bón hữu cơ Bách Tùng	Giám đốc là thành viên HĐQT Công ty.	499.362.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, Phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 02 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Đội cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non. Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất : Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế; kinh doanh hạt điều; gia công điều nhân

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY			
	VĂN PHÒNG CÔNG TY	XÍ NGHIỆP PHƯỚC HƯNG	ĐỘI NNUCNC THỐNG NHẤT	TỔNG CỘNG
(1)	(2)	(3)		(4)
1. Doanh thu thuần	52.511.089.501	2.934.618.619	4.099.074.842	59.544.782.962
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
3. Khấu hao	5.430.604.862	426.298.990	745.232.305	6.602.136.157
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.569.282.785	-1.852.064.231	-392.033.497	39.325.185.057
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	13.671.589.917		3.169.402.258	16.840.992.175
6. Tài sản bộ phận	333.874.843.708	13.510.011.113	6.179.104.535	353.563.959.356
7. Tài sản không phân bổ				-
Tổng Tài sản	333.874.843.708	13.510.011.113	6.179.104.535	353.563.959.356
8. Nợ phải trả bộ phận	18.815.822.805	-	-	18.815.822.805
9. Nợ phải trả không bộ phận				-
Tổng Nợ phải trả	18.815.822.805	-	-	18.815.822.805

Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng / người lập bảng

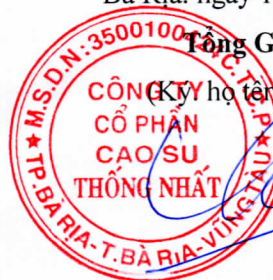
(Ký, họ tên)

Trần Hữu Trí

Bà Rịa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhật Thành Lâm